

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGUYỄN BÌNH
TỈNH CAO BẰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30/5 /2018

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con và giải quyết các
khoản nợ chung”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGUYỄN BÌNH - CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Hà Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đoàn Tụ và Bà Hoàng Thị Lê.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nguyễn Bình, Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng:
Không tham gia.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nguyễn Bình, Cao Bằng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2017/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2017 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản và giải quyết các khoản nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị L**; Sinh năm 1982;

Địa chỉ: xóm A, xã X, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

2. Bị đơn: Ông **Bàn Văn T**; Sinh năm 1979;

Địa chỉ: xóm A, xã X, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

3. Người có quyền lợi liên quan và nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng chính sách xã hội, người được ủy quyền đại diện tham gia tố tụng là ông: **Lương Thanh H**; Phó giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện B, Cao Bằng.

- Bà **Bàn Thị H**; Sinh năm 1959.

Địa chỉ: A, xã X, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

Phiên tòa có mặt nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng chính sách xã hội huyện là ông Lương Thanh H; Phó giám đốc phòng giao dịch.

Vắng mặt Bị đơn ông Bàn Văn T không có lý do, vắng mặt người có QL&NVLQ bà Bàn Thị H, có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/10/2017, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đặng Thị L trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà kết hôn với ông Bàn Văn T từ năm 1999, hôn nhân được tìm hiểu, tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì tình cảm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T mỗi khi uống rượu say thường hay gây sự, chửi bới đánh đập vợ con, sự việc xảy ra nhiều lần, đã được tổ hòa giải xóm và gia đình hai bên hòa giải, ông T đã viết giấy cam kết hứa sẽ tiếp thu sửa chữa, nhưng chỉ được một thời gian sau ngày càng trầm trọng hơn. Cụ thể, ông T đã đốt quần áo, chửi bới và đe dọa giết bà, nay bà L thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn quá trầm trọng không còn khả năng tiếp tục chung sống vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu xin được ly hôn với ông Bàn Văn T.

Tại bản trình bày ý kiến của bị đơn sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án, biên bản ghi lời khai cũng như ý kiến tại biên bản hòa giải, ông Bàn Văn T thống nhất về phần thủ tục kết hôn như bà Đặng Thị L đã trình bày, ngoài ra theo ông nguyên nhân mâu thuẫn do từ năm 2015, bà L thường xuyên bỏ nhà đi, nói là đi làm thuê mấy ngày rồi về, nhưng thực tế có lần bà đi hàng tháng hoặc mấy tháng mới về, nên mới xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Do buồn chán ông mới hay đi uống rượu. Sau khi được hai bên gia đình và tổ hòa giải xóm hòa giải, tình cảm vợ chồng đã trở lại đoàn tụ, chung sống bình thường. Đến tháng 02 năm 2016 bà L lại xin phép đi làm thuê để kiếm tiền trả nợ Ngân hàng, nên ông đã đồng ý cho Bà L đi, với điều kiện nếu ở nhà có công việc bận thì bà L phải về giúp. Khi tới mùa vụ thu hoạch, ông có gọi điện bảo bà L về nhưng bà L không về mới dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng và bà L bỏ đi từ đó cho đến nay, nay bà L yêu cầu xin được ly hôn, ông vẫn mong bà trở lại đoàn tụ gia đình, nhưng nếu bà L vẫn cương quyết xin ly hôn thì ông cũng đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà .

- *Về con chung*: Bà L và ông T cùng xác nhận có 02 con chung là: Bàn Văn H; sinh ngày 19 tháng 10 năm 2000 và Bàn Thị L; sinh ngày 22 tháng 10 năm 2007.

Sau khi ly hôn Bà L và ông T cùng có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con và đều không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về nguyện vọng của các con, nếu bố mẹ phải ly hôn thì các cháu đều có nguyện vọng được ở cùng mẹ, do đó ông T đồng ý cho bà L được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con. Tại phiên tòa bà L có thay đổi yêu cầu về hỗ trợ tiền nuôi con chung, bà yêu cầu ông T phải hỗ trợ tiền nuôi 01 con chung đối với cháu Bàn Thị L theo quy định của pháp luật.

- *Về phần tài sản chung*:

Bà L khai trong quá trình chung sống hai vợ chồng có một số tài sản như Trâu, máy cày, máy say sát, máy tẽ ngô, nhưng những tài sản đó ông T đã bán một số, còn lại thì cũng đã cũ hỏng, giá trị sử dụng thấp nên không yêu cầu. Hiện chỉ còn một số tài sản có giá trị là số ruộng đất được gia đình nhà chồng chia cho và hai vợ chồng tự mua sắm được cụ thể là:

1. Nhà Coóc diện tích 127,4 m²; trị giá khoảng 60.000.000,đ
2. Nhà Thịn Lắc diện tích 478,6 m²; trị giá khoảng 40.000.000,đ
3. Rẫy Khuổi Tát diện tích 1.803,5m²; Trị giá khoảng 20.000.000,đ
4. Rẫy Phiêng Bắp (của Vợ chồng tự mua) diện tích 1.499,3m²; trị giá khoảng 50.000.000,đ,

Tổng giá trị là **170.000.000,đ** (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

Tại biên bản ghi lời khai và biên bản hòa giải ngày 16/01/2018 ông T không nhất trí với trình bày của bà L vì ông cho rằng số tài sản ruộng đất trên là của bố mẹ ông (là ông Bàn Văn Q và bà Bàn Thị H) có trước khi ông kết hôn với bà L, không phải vợ chồng tự mua sắm tạo dựng được, bố mẹ ông chỉ giao cho quản lý canh tác, lúc giao vẫn mang tên quyền sử dụng là ông Bàn Văn Q và bà Bàn Thị H. Đến năm 2011, có chương trình đo đạc vẽ lại bản đồ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông mới chuyển đứng tên chủ hộ sử dụng (ông Bàn Văn T và bà Đặng Thị L). Riêng đám rẫy “Nhà Phiêng Bắp” là của vợ chồng ông tự mua, sau đó cải tạo thành đất ruộng.

Tại bản ghi lời khai của người có QLVNVLQ bà Bàn Thị H, trình bày, khi chị L đến làm dâu thì gia đình bà có họp gia đình và chia bằng miệng cho hai vợ chồng anh T chị L một số ruộng đất để tự canh tác. Cụ thể ông bà đã giao cho các con khu ruộng “Nhà Coóc”; “Nhà Thịn Lắc”; “Nhà Khuổi Tát”; về diện tích cụ thể thì không nhớ, nếu hai con phải ly hôn, phải chia tài sản về phần đất có liên quan đến bố mẹ, ý kiến của bà là, nếu các con vẫn có nhu cầu sử dụng thì bà vẫn đồng ý để cho các con sử dụng, nhưng nếu các con yêu cầu chia để bán thì bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý cho phép chuyển sang cho con trai anh T chị L là cháu Bàn Văn H, còn về số ruộng “Nhà Phiêng Bắp” là của vợ chồng bà L ông T tự mua, bà không có ý kiến gì.

Ngày 20 /4 / 2018 bà L có đơn rút yêu cầu không yêu cầu chia tài sản, yêu cầu tách khỏi kiện bằng vụ kiện khác.

- Về các khoản nợ chung: Tại biên bản hòa giải ngày 16/01/2018 Bà L và ông T cùng xác nhận còn nợ khoản tiền vay với Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) huyện B cụ thể là:

- Năm 2013 vay dự án chăn nuôi bò sinh sản 30.000.000,đ
- Năm 2015 vay dự án nước sạch 6.000.000,đ

Tổng cộng là: 36.000.000,đ

Đã trả được 1.000.000,đ tiền gốc, còn nợ 35.000.000,đ (Ba mươi năm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh chưa trả. Tại biên bản hòa giải ngày 16/ 01/ 2018 Bà L yêu cầu ông T có trách nhiệm trả 80% số tiền còn nợ NHCSXH huyện B, ông chỉ nhất trí trả 50% số tiền còn nợ. Trước phiên tòa hôm nay bà L chấp nhận với yêu cầu của ông T tại phiên hoà giải ông T chịu trách nhiệm trả ½ số tiền còn nợ NHCSXH và khoản tiền lãi phát sinh.

Ý kiến của người có QL&NVLQ Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, đại diện là ông Lương Thanh H - Phó giám đốc phòng giao dịch, qua sổ sách tính đến thời điểm hiện tại gia đình ông T, bà L còn nợ NHCSXH là 35.000.000,đ (Ba mươi năm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh.

Trong quá trình vay thì ông T chồng bà L có ký giấy ủy quyền quyền cho bà L thực hiện giao dịch ký kết với Ngân hàng, nên ông T phải có trách nhiệm

trả nợ chung với bà L. Trong trường hợp ông T, bà L không thỏa thuận được việc trả nợ thì NHCSXH yêu cầu chấp nhận theo phán quyết, quyết định của Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến sau cùng của các đương sự.

Hội đồng xét xử xét thấy :

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Nguyên đơn bà Đặng Thị L, bị đơn ông Bàn Văn T đều có hộ khẩu thường trú tại xã X huyện B, Cao Bằng, ông Bàn Văn T hiện nay đã bỏ địa phương, đi nơi khác sinh sống mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc mới. Theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, do đó Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định tại các Điều 171, 172; 173; 179 và áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông Bàn Văn T theo quy định pháp luật.

Về thẩm quyền căn cứ theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện B thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Đặng Thị L và ông Bàn Văn T, kết hôn từ năm 1999, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không có đăng ký kết hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ vợ chồng Bà L ông T thuộc trường hợp không được pháp luật bảo vệ, quá trình kết hôn ông bà đã không thực hiện các quy định của pháp luật về đăng ký kết hôn, theo luật hôn nhân gia đình năm 2000 có quy định về khuyến khích kéo dài thời hạn đăng ký kết hôn đối với hôn nhân thực tế đến hết năm 2002, nhưng ông bà không thực hiện, do đó cần áp dụng khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HN&GD năm 2014. Không công nhận Bà Đặng Thị L và ông Bàn Văn T là vợ chồng.

[3] **Về con chung:** Giao cháu Bàn Văn H; sinh ngày 19 tháng 10 năm 2000 và cháu Bàn Thị L; sinh ngày 22 tháng 10 năm 2007 cho bà Đặng Thị L nuôi dưỡng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi, là phù hợp với nguyện vọng của các cháu, trong quá trình hòa giải do các con đều có nguyện vọng được ở với bà L, nên ông T đồng ý cho bà L được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con. do đó cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với quy định của Pháp luật.

Xét thấy việc yêu cầu hỗ trợ tiền cấp dưỡng nuôi con chung của bà L tại phiên tòa là hợp pháp, cần được chấp nhận, buộc ông T phải hỗ trợ tiền nuôi con chung là cháu Bàn Thị L - Sinh ngày 22/10/2007 cho đến khi cháu tròn 18 tuổi,

mỗi tháng hỗ trợ là 650.000đ, (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo quy định tại các Điều 81, 82, Luật hôn nhân và gia đình 2014 là có cơ sở.

[4] Về tài sản chung và các khoản nợ chung:

- **Về tài sản chung:** Quá trình thụ lý đơn xin ly hôn, bà Đàm Thị L có yêu cầu chia ruộng đất, là tài sản do gia đình nhà chồng cho và một phần hai ông bà làm ra, trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 20/4/2018 bà Đặng Thị L có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, với lý do ông T đã bỏ đi miền nam khi nào ông T trở về bà sẽ khởi kiện một vụ kiện dân sự khác để chia tài sản chung sau ly hôn. Hiện tại bà L vẫn đang quản lý sử dụng số tài sản này. Do đó HĐXX không đặt ra vấn đề xem xét quyết định,

- **Về các khoản nợ chung:** Cần áp dụng điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu của bà L đồng ý với ý kiến của ông T, tại biên bản hòa giải ngày 16/01/2018, mỗi người phải chịu trả ½ (một phần hai), số tiền còn nợ với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B là 35.000.000,đ (Ba mươi năm triệu đồng) và khoản tiền lãi phát sinh.

[5] **Về án phí:** Gia đình bà Đặng Thị L và ông Bàn Văn T là hộ nghèo, và đều là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng khó khăn, thuộc đối tượng được miễn, giảm nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí theo quy định tại các Điều 12; 14; 15 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí có giá ngạch đối với bà Đặng Thị L và ông Bàn Văn T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội huyện B không có yêu cầu độc lập nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 53, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HN&GD năm 2014; các Điều 171, Điều 172, Điều 173, Điều 179 và điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 12, Điều 14, Điều 15, Nghị Quyết số 326/2016/ của UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 -Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố bà Đặng Thị L và ông Bàn Văn T không phải là vợ chồng.

2 - Về con chung: **Giao cháu** Bàn Văn H; sinh ngày 19/10/2000 và cháu Bàn Thị L; sinh ngày 22/10/2007 cho bà Đặng Thị L chăm nuôi dưỡng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi, ông T phải hỗ trợ tiền nuôi con chung là Bàn Thị L mỗi tháng là 650.000đ cho đến khi cháu tròn 18 tuổi, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 30/5/2018. Ông T có quyền đi lại thăm con không ai được quyền ngăn cản.

3 - Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết

4 - Các khoản nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, về số nợ 35.000.000,đ (Ba mươi năm triệu đồng) đối với Ngân hàng chính sách xã hội huyện B và tiền lãi phát sinh. Các bên thống nhất sau khi ly hôn bà L và ông T mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ (một phần hai), số tiền còn nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng chính sách xã hội.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

5 - Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với bà Đặng Thị L và ông Bàn Văn T.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi liên quan có mặt có quyền kháng cáo về phần quyền lợi liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết bản án, người có quyền lợi liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo về phần quyền lợi liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Nguyên Bình;
- Chi cục THADS huyện Nguyên Bình;
- Ngân hàng CSXH huyện B;
- Đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nông Hà Nam